

NGHỊ ĐỊNH
Về hoạt động kiểm tra chuyên ngành

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;

Chính phủ ban hành Nghị định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan, đơn vị được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra chuyên ngành; Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra chuyên ngành; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mục đích hoạt động kiểm tra chuyên ngành

1. Kiểm tra chuyên ngành là việc xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền đối với việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

2. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành nhằm chấn chỉnh và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật chuyên ngành; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Qua kiểm tra chuyên ngành, yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra khi cần thiết; nếu có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động kiểm tra chuyên ngành

1. Tuân theo pháp luật, khách quan, kịp thời, chính xác.
2. Bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác.
3. Bảo đảm sự phối hợp với các cơ quan liên quan; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra chuyên ngành.
4. Thẩm quyền kiểm tra được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và theo địa bàn, lãnh thổ.
5. Ưu tiên việc tiến hành kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.
6. Miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tuân thủ tốt quy định của pháp luật.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành

1. Đối với người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành
 - a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra chuyên ngành;
 - b) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động của đối tượng kiểm tra chuyên ngành;
 - c) Nhận hối lộ, quà tặng hoặc lợi ích vật chất, tinh thần dưới bất kỳ hình thức nào từ đối tượng kiểm tra chuyên ngành;
 - d) Sử dụng trái pháp luật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình kiểm tra chuyên ngành;
 - đ) Lập biên bản kiểm tra sai sự thật, giả mạo hồ sơ, tài liệu;
 - e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định.
2. Đối với đối tượng kiểm tra chuyên ngành và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan
 - a) Cản trở, chống đối, đe dọa, uy hiếp người thi hành công vụ trong quá trình kiểm tra chuyên ngành;
 - b) Không chấp hành quyết định kiểm tra chuyên ngành, yêu cầu của Đoàn kiểm tra chuyên ngành;
 - c) Che giấu, tiêu hủy, giả mạo tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung kiểm tra chuyên ngành;

d) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đầy đủ, không kịp thời, không trung thực, thiếu chính xác cho Đoàn kiểm tra chuyên ngành;

đ) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ; tác động làm sai lệch kết quả kiểm tra chuyên ngành;

e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định.

Chương II

THẨM QUYỀN KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 6. Thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước.

Người đứng đầu đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp, ủy quyền.

Chi cục trưởng và tương đương thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân trong phạm vi được giao tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước.

Chi cục trưởng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; người đứng đầu đơn vị thực hiện kiểm tra chuyên ngành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, thực hiện hoạt động kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý;

b) Chỉ đạo, phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra chuyên ngành với hoạt động thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Thanh tra; phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan khác theo nguyên tắc trao đổi để thống nhất, trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên xem xét, quyết định;

c) Đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra trong trường hợp vụ việc có nội dung phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc khi cần thiết;

d) Kịp thời chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền đối với các kiến nghị của Đoàn kiểm tra chuyên ngành;

đ) Chỉ đạo việc tổng kết, tổng hợp, báo cáo về hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

2. Người đứng đầu đơn vị có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

a) Kiểm tra chuyên ngành khi có dấu hiệu vi phạm hoặc được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao.

Trường hợp cần thiết theo yêu cầu quản lý nhà nước thì xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch.

Kế hoạch kiểm tra chuyên đề của bộ, cơ quan ngang bộ, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải gửi cho Thanh tra Chính phủ và cơ quan thanh tra có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp.

Kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Ủy ban nhân dân cấp xã, của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải gửi cho Thanh tra tỉnh, thành phố và cơ quan thanh tra có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp;

b) Tham mưu, phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra chuyên ngành với hoạt động thanh tra; phối hợp trong xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động kiểm tra với các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác;

c) Xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì chuyển thông tin đến cơ quan điều tra để xem xét, xử lý theo quy định;

d) Trường hợp qua kiểm tra chuyên ngành phát hiện hạn chế, bất cập của cơ chế, chính sách, pháp luật thì kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp;

đ) Quyết định việc tạm dừng kiểm tra trong trường hợp bất khả kháng mà không thể tiếp tục thực hiện kiểm tra chuyên ngành; quyết định đình chỉ kiểm tra trong trường hợp đối tượng kiểm tra không còn, nội dung kiểm tra đã được thanh tra, đã có quyết định khởi tố hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Ra văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành gửi đối tượng kiểm tra chuyên ngành;

g) Tổng kết, tổng hợp, báo cáo về hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành

1. Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra; yêu cầu giải trình, làm rõ về các nội dung có liên quan.

2. Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành, cơ quan, người có thẩm quyền khác áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm thực hiện yêu cầu, mục đích của việc kiểm tra chuyên ngành.

3. Lập biên bản vi phạm hành chính, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành về kết quả kiểm tra chuyên ngành.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra

1. Quyền của đối tượng kiểm tra

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra chuyên ngành;

b) Được bảo vệ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không liên quan đến nội dung kiểm tra chuyên ngành;

d) Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động kiểm tra chuyên ngành, quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra chuyên ngành

a) Chấp hành quyết định kiểm tra chuyên ngành; không cản trở, gây khó khăn cho Đoàn kiểm tra chuyên ngành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến nội dung kiểm tra chuyên ngành khi có yêu cầu; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp;

c) Chấp hành quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Phối hợp, thực hiện các yêu cầu, đề nghị, quyết định xử lý của Đoàn kiểm tra chuyên ngành và người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn kiểm tra chuyên ngành; thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 11. Quyết định kiểm tra chuyên ngành

1. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 của Nghị định này ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành.

2. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành:

a) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền;

c) Theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có).

3. Nội dung quyết định kiểm tra chuyên ngành

a) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành;

b) Phạm vi, nội dung kiểm tra chuyên ngành;

c) Đối tượng kiểm tra chuyên ngành;

d) Thời hạn kiểm tra chuyên ngành;

đ) Thành phần Đoàn kiểm tra chuyên ngành.

4. Quyết định kiểm tra chuyên ngành được công bố với đối tượng kiểm tra khi tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này.

Điều 12. Đoàn kiểm tra chuyên ngành

1. Đoàn kiểm tra chuyên ngành được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành theo quyết định của người có thẩm quyền. Đoàn kiểm tra chuyên ngành gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên.

2. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra chuyên ngành; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định.

Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành được bồi dưỡng về nghiệp vụ kiểm tra chuyên ngành.

Điều 13. Địa điểm, thời hạn kiểm tra chuyên ngành

1. Đoàn kiểm tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra, trụ sở cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra hoặc tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra.

2. Thời hạn kiểm tra chuyên ngành

a) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày;

b) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày;

c) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 07 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày;

d) Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

Điều 14. Kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành

1. Người được giao làm Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt.

2. Kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành có các nội dung gồm: mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Điều 15. Tiến hành kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Công bố quyết định kiểm tra chuyên ngành

Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra chuyên ngành với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc.

Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang thì tiến hành kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có liên quan.

3. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành

a) Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, nêu rõ thành phần Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan, nội dung kiểm tra, kết quả xác minh, ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản;

b) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra;

d) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành để kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra chuyên ngành, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành trình người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành.

4. Việc tiến hành kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

Người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; tăng cường kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 16. Tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc theo dõi, đôn đốc thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, các quyết định khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành (nếu có); trường hợp cần thiết thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên để có biện pháp xử lý, bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ các quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành.

2. Đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành.

Chương IV XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Người tiến hành kiểm tra chuyên ngành vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng kiểm tra chuyên ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 9 của Nghị định này thì bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trách nhiệm thi hành

a) Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này;

b) Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành quy trình kiểm tra chuyên ngành theo yêu cầu quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực;

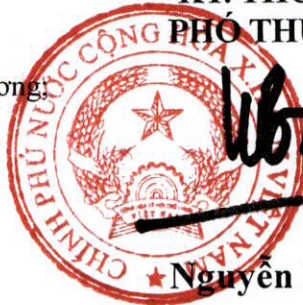
c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

Các cuộc kiểm tra chuyên ngành có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, V.I (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình